

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

NHẬN THỨC CỦA GIÁO VIÊN VỀ MỞ RỘNG VỐN TỪ HÁN VIỆT CHO HỌC SINH LỚP 5 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH HIỆN NAY HOÀNG QUỐC* - NGUYỄN VĂN HÙNG**

TÓM TẮT: Bài viết khảo sát 30 giáo viên của 06 trường Tiểu học trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh nhằm đánh giá những hiểu biết của giáo viên về từ Hán Việt, thực tế dạy học từ Hán Việt; khả năng tiếp thu, thái độ học tập của học sinh. Kết quả nghiên cứu giúp giáo viên tìm ra những giải pháp phù hợp góp phần nâng cao chất lượng dạy học tiếng Việt nói chung và từ Hán Việt nói riêng cho học sinh và cũng là cơ sở để xây dựng hệ thống bài tập mở rộng vốn từ Hán Việt cho học sinh tiểu học theo định hướng phát triển năng lực.

TỪ KHÓA: Giáo viên; học sinh lớp 5; mở rộng vốn từ; nhận thức; từ Hán Việt.

NHẬN BÀI: 30/3/2022.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 20/5/2022

1. Đặt vấn đề

Từ Hán Việt chiếm một tỉ lệ rất lớn trong vốn từ tiếng Việt và có vai trò rất quan trọng trong cấu tạo thuật ngữ và trong các phong cách, đặc biệt là trong phong cách văn chương. Vì thế, muốn dạy tốt, học tốt từ ngữ tiếng Việt nói chung và từ Hán Việt nói riêng, giáo viên (GV) và học sinh (HS) không thể không chú ý đến từ này.

Tiếng Việt (TV) ở Tiểu học (TH) là môn học hình thành cho HS các kĩ năng sử dụng ngôn từ. Nhưng xét về ý nghĩa và nhiệm vụ của các phân môn trong TV thì phân môn Luyện từ và câu có vị trí quan trọng cho việc bổ sung, phát triển vốn từ để đáp ứng nhu cầu giao tiếp, học tập cho HS. Bởi phân môn này cung cấp từ ngữ gắn với hệ thống chủ điểm nhằm tăng cường sự hiểu biết của HS về nhiều lĩnh vực của cuộc sống; cung cấp những kiến thức sơ giản về từ và câu, rèn kĩ năng dùng từ, đặt câu, ... Việc hiểu và sử dụng tốt tiếng Việt nói chung, từ Hán Việt nói riêng ngay từ bậc TH còn là tiền đề quan trọng để HS học tốt môn Ngữ văn và các môn học khác ở các cấp học tiếp theo. Trong khi đó, việc dạy từ Hán Việt cho HS nói chung và HS TH nói riêng tuy được quan tâm nhưng vẫn còn những hạn chế với nhiều lí do: HS còn nhỏ tuổi, vốn sống ít nên không hiểu nghĩa từ dẫn đến khó khăn trong việc dùng từ, hay dùng sai từ, dùng từ không đúng ngữ cảnh, ... GV TH còn gặp khó khăn trong việc xác định PP (PP) để giải nghĩa, cung cấp vốn từ, định hướng dùng từ Hán Việt cho HS.

2. Tư liệu và PP

Nghiên cứu được thực hiện trên 30 GV của 06 trường TH tại Thành phố Hồ Chí Minh gồm: Trường TH Trần Bình Trọng (Quận 5), TH Lê Văn Thọ (Quận Gò Vấp), TH Lê Đức Thọ (Quận Gò Vấp), TH Bình Quới Tây (Quận Bình Thạnh), TH Bình Hưng (huyện Bình Chánh) và TH Tân Thạnh Đông 3 (huyện Củ Chi) vào học kì I, năm học 2020-2021 nhằm thu thập những hiểu biết của GV về từ Hán Việt, thực tế dạy học từ Hán Việt; khả năng tiếp thu, thái độ học tập của HS để phân tích những thuận lợi, khó khăn góp phần tìm hiểu nguyên nhân thực trạng.

Mục tiêu của bài viết là đánh giá thực trạng nhận thức của GV và thực tế dạy học từ Hán Việt trong phân môn Luyện từ và câu, tiết Mở rộng vốn từ cho HS lớp 5 tại Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay một cách chính xác và khách quan, vì thế tác giả thiết kế bảng hỏi (phiếu khảo sát) dành cho GV - đối tượng khảo sát chính để thu thập dữ liệu chính cho nghiên cứu này.

Nghiên cứu này cũng chú trọng đến phương pháp (PP) quan sát giờ dạy-học tiết Mở rộng vốn từ trong phân môn Luyện từ và câu để thu thập thêm dữ liệu định tính phụ vụ cho mục đích nghiên cứu.

3. Thực trạng nhận thức của giáo viên về mở rộng vốn từ Hán Việt cho học sinh

3.1. Thực trạng dạy học phân môn Luyện từ và câu, tiết mở rộng vốn từ

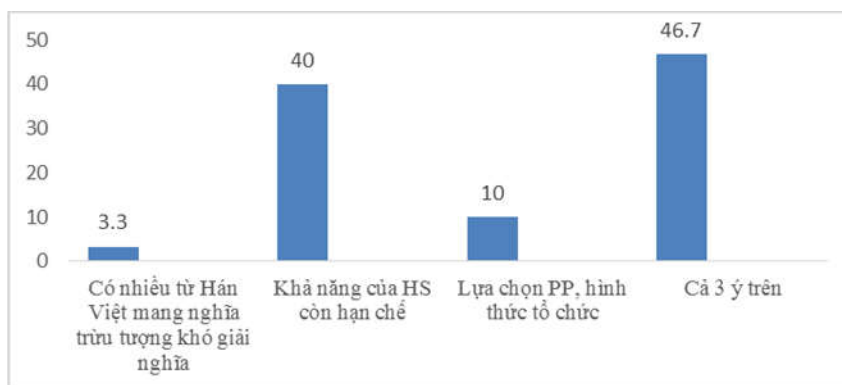
Kết quả khảo sát cho thấy, có 27/30 GV (chiếm 90%) trả lời là nhiệm vụ dạy từ ngữ trong phân

* PGS.TS; Trường Đại học Sài Gòn; Email: hquok@yahoo.com

** Trường Đại học Thủ Dầu Một; Email: hungnv.nn@tdmu.edu.vn

môn Luyện từ và câu, tiết Mở rộng vốn từ giúp HS làm giàu vốn từ, rèn luyện kỹ năng lựa chọn và sử dụng từ ngữ nói và viết thành câu, cung cấp một số hiểu biết sơ giản về cấu tạo từ; 3/30 GV (chiếm 10%) trả lời chỉ giúp HS làm giàu vốn từ và không có GV nào trả lời chỉ rèn luyện kỹ năng sử dụng từ ngữ, nói và viết thành câu hoặc chỉ cung cấp một số hiểu biết sơ giản về cấu tạo từ. Như vậy, đa số GV đã nhận thức đúng đắn về nhiệm vụ và tầm quan trọng của phân môn Luyện từ và câu nói chung, tiết Mở rộng vốn từ nói riêng.

Tuy nhiên, thực hiện nhiệm vụ trên không phải dễ, thực tế giảng dạy phân môn Luyện từ và câu, tiết Mở rộng vốn từ GV còn gặp nhiều khó khăn do khả năng của HS còn hạn chế, lựa chọn PP và hình thức tổ chức dạy học chưa phù hợp, nhất là khi giải nghĩa từ Hán Việt cho HS. Vì thế, gần ½ số GV khảo sát cho rằng khả năng HS hạn chế, việc lựa chọn PP và hình thức tổ chức dạy học chưa phù hợp để Hán Việt trừu tượng khó giải nghĩa đều là những khó khăn khi dạy tiết Mở rộng vốn từ; có 12/30 GV (chiếm 40%) trả lời khó khăn lớn nhất là do khả năng HS còn hạn chế; 3/30 GV trả lời khó khăn lớn nhất là vấn đề lựa chọn PP và hình thức dạy học; 1/30 GV trả lời khó khăn lớn nhất là tiết Mở rộng vốn từ thường có nhiều từ Hán Việt mang nghĩa trừu tượng khó giải thích. Kết quả cụ thể như sau:



Biểu đồ 1. Kết quả thống kê về khó khăn của GV trong giảng dạy tiết Mở rộng vốn từ, phân môn Luyện từ và câu (đơn vị: %)

Kết quả khảo sát này cho thấy khả năng vận dụng từ Hán Việt của GV chưa cao do kiến thức về từ Hán Việt của GV còn hạn chế nên họ gặp khó khăn trong dạy tiết Mở rộng vốn từ, nhất là giải thích bằng miêu tả logic và tình trạng sử dụng PP hình thức dạy học chưa mang lại hiệu quả cao. Thực tế này đòi hỏi GV phải tự nâng cao chuyên môn, áp dụng hiệu quả các PP và hình thức dạy học trong tiết Mở rộng vốn từ, phân môn Luyện từ và câu đặc biệt những tiết dạy từ Hán Việt. Khả năng của HS còn hạn chế cũng là điều đáng lưu ý (40%) bởi vì khả năng của HS không đồng đều và nhận thức của mỗi em mỗi khác không hoàn toàn như nhau. Đặt yêu cầu GV cần lựa chọn PP và hình thức phù hợp đối tượng giảng dạy.

Thực tế việc sử dụng PP và hình thức dạy học nào phụ thuộc vào sự lựa chọn của GV. Phần đông GV cho rằng họ phối hợp nhiều PP và hình thức dạy học khác nhau khi dạy tiết Mở rộng vốn từ (28/30 GV, chiếm 94%), chỉ có 2/30 (chiếm 6%) GV cho rằng chỉ sử dụng PP giải nghĩa của từ như đưa ra vật thật, tranh ảnh, sơ đồ,... Không có GV nào cho rằng sử dụng PP Mở rộng vốn từ theo quan hệ ngữ nghĩa, quan hệ cấu tạo hoặc thông qua PP luyện tập thực hành. Như vậy vấn đề bất cập là việc phối hợp nhiều PP của GV có thực sự mang lại hiệu quả và khắc phục được hạn chế về khả năng của HS hay không hay đó chỉ là câu trả lời chung chung. Về PP luyện tập thực hành thông qua hệ thống bài tập thì không có ý kiến nào từ phía GV do đặc điểm tiết Mở rộng vốn từ phải có hệ thống bài tập để thực hành hay là GV không sử dụng hệ thống bài tập, hoặc không đề cao hiệu quả hệ của thông bài tập trong phân môn Luyện từ và câu nói chung, tiết Mở rộng vốn từ nói riêng. PP Mở rộng vốn từ theo quan hệ ngữ nghĩa và quan hệ cấu tạo GV thường áp dụng nên không quan tâm nhưng quan hệ ngữ nghĩa và cấu tạo từ Hán Việt là một đơn vị kiến thức không dễ.

Kết quả khảo sát ý kiến của GV về nguyên nhân khiến cho HS khó tiếp thu tiết dạy Mở rộng vốn từ, phân môn Luyện từ và câu cho thấy, 70% GV nhận xét do HS thiếu kinh nghiệm sống, phạm vi giao tiếp hẹp nên các em khó tiếp thu bài, 30% còn lại cho rằng do khả năng tư duy của HS còn hạn chế, mặc dù theo cấu trúc đồng tâm của chương trình TV thì hệ thống và chủ đề có sự phát triển về chiều rộng cả chiều sâu, các kiến thức về từ được lặp lại và mức độ nghĩa ngày càng cụ thể, đầy đủ phần nào đã khắc phục được những lỗ hổng trong tư duy của HS. Còn mức độ tiếp thu bài của HS trong quá trình học chủ yếu dựa trên sự tương tác của chủ thể giáo dục. Để HS có thêm vốn từ phần nhiều diễn ra ở nhà trường thông qua các hoạt động học tập, giao tiếp. Bởi lứa tuổi này các em đã chuyển mình từ hoạt động chơi là chính ở trường mẫu giáo sang hoạt động học là chủ đạo ở trường TH. Thời gian các em ở trường nhiều hơn ở nhà cho nên vốn từ trong giao tiếp sinh hoạt đời thường không đủ đáp ứng nhu cầu phát triển ngôn ngữ của các em. Vì vậy, nhìn chung thì phạm vi giao tiếp của HS dù có hẹp nhưng cũng khá tương đồng vì thời gian học là như nhau, nội dung SGK là một, yếu tố quyết định ở đây phải là nội dung và PP giảng dạy của GV và tinh thần ham hiểu biết của HS.

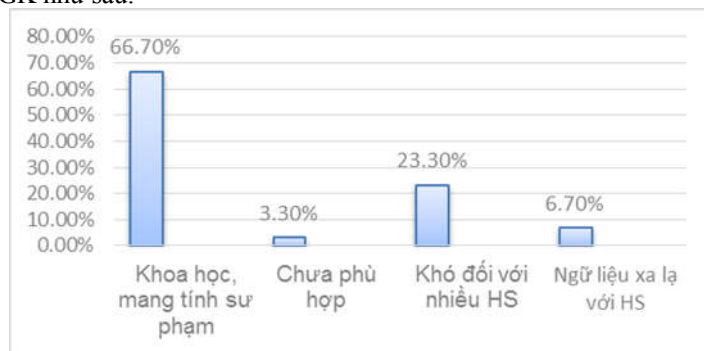
29/30 GV (chiếm 97,0%) được hỏi khẳng định rằng HS thích thú với tiết Mở rộng vốn từ trong phân môn Luyện từ và câu vì phân môn này không có kiến thức lí thuyết chỉ cần làm bài tập để hiểu bài, có những từ ngữ liên quan đến bài học mà bản thân HS phát hiện và nêu lên được tạo cho các em niềm vui khi học nhất là khi học nhóm. HS thường thích chia sẻ kết quả học tập của mình với bạn bè, gắn kết tình bạn, tinh thần đồng đội, dùng kiến thức mình biết vận dụng trong giao tiếp.

Một tiết dạy Mở rộng vốn từ thành công, đảm bảo mục tiêu dạy học cần đảm bảo hai yếu tố căn bản: kiến thức chuyên môn và hiệu quả việc sử dụng phương và pháp hình thức dạy học của GV. 97% GV cho rằng để dạy tiết Mở rộng vốn từ thành công thì GV cần có kiến thức chuyên môn, nắm vững những nội dung cần dạy, biết vận dụng PP, biện pháp dạy học phù hợp. Điều đó thể hiện sự tâm huyết, tận tâm trong giảng dạy của GV thể hiện nhận thức đúng đắn của GV. Đây là yếu tố quan trọng để giúp GV hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình và quá dạy học đạt hiệu quả cao vì nhận thức đúng là tiền đề cho hành động đạt hiệu quả.

3.2. Về hệ thống bài tập phân môn Luyện từ và câu, tiết mở rộng vốn từ

Kết quả thông kê cho thấy, 93,3% GV nhận thức được nhiệm vụ dạy từ trong phân môn Luyện từ và câu bởi trong quá trình khai thác các bài tập trong Sách giáo khoa (SGK) đến việc xác định, đánh giá mục tiêu của mỗi tiết dạy giúp GV dễ dàng nhận ra điều đó. Các dạng bài tập trong tiết Mở rộng vốn từ ở SGK được thể hiện bằng nhiều hình thức khác nhau nhưng các bài tập này đều hướng tới mục đích chung là giúp HS mở rộng, phát triển vốn từ, hiểu nghĩa từ và luyện tập sử dụng từ trong hoạt động giao tiếp. Để nhận biết khả năng từ ngữ của HS, thì những bài tập trong SGK được phân thành 3 dạng chủ yếu: bài tập nhận biết, bài tập hiểu và bài tập vận dụng. Nhưng trong thực tế giảng dạy một số GV vẫn chưa chú ý đến điều này, bằng chứng là có đến 93,3% GV trả lời là cả 3 dạng bài trên; 6,7% GV cho rằng bài tập trong bài Mở rộng vốn từ là bài tập nhận biết.

Ý kiến của GV về mức độ đáp ứng của hệ thống bài tập trong phân môn Luyện từ và câu, tiết Mở rộng vốn từ trong SGK như sau:



Biểu đồ 2. Kết quả thống kê ý kiến của GV đánh giá mức độ đáp ứng hệ thống bài tập SGK (đơn vị: %)

Mặc dù, GV còn nhiều ý kiến chủ quan khi hỏi về nhiệm vụ, nội dung chương trình nhưng hơn một nửa GV (chiếm 66,7%) cho rằng hệ thống các bài tập Mở rộng vốn từ trong SGK là khoa học, mang tính sư phạm. Theo ý kiến GV, hệ thống bài tập phần này đã đáp ứng được yêu cầu về tính thực hành trong dạy học tiếng Việt, bài tập bám sát chủ đề, khá phong phú về kiểu loại, tạo ra mối quan hệ mật thiết, có tính tổng hợp, thống nhất giữa các phân môn trong tiếng Việt. Chỉ có số ít (chiếm 3,3%) cho rằng chưa phù hợp vì có nhiều tiết học phải giải quyết từ 3 đến 4 bài tập gây khó khăn không nhỏ cho GV khi soạn giảng, triển khai tiết dạy (kiến thức nhiều, quỹ thời gian ít), GV tổ chức tốt tiết học chưa tốt nên tiết học trở nên khô khan, máy móc đặc biệt là khi chuyển từ bài tập này sang bài tập khác trong một bài dạy. 7/30 GV (chiếm 23,3%) cho rằng bài tập khó đối với nhiều HS. Họ cho rằng, SGK đưa ra một số loại bài tập yêu cầu giải nghĩa từ được coi là khó đối với HS; 2/30 (chiếm 6,7%) GV cho biết ngữ liệu bài tập bài thực hành từ ngữ theo chủ đề vẫn còn nhiều từ xa lạ với HS.

Xây dựng hệ thống bài tập trước hết phải đáp ứng nhu cầu học tập, khắc phục những lỗi sai của HS hướng đến mục tiêu nâng cao chất lượng. Vì vậy, chúng tôi tiến hành khảo sát ý kiến phản hồi của GV để tìm hiểu xem HS thường làm sai dạng bài tập nào. Kết quả được thống kê ở bảng sau:

Bảng 1. Các dạng bài tập HS thường làm sai

Ý kiến của giáo viên	Số GV	Tỉ lệ %
Bài tập giải nghĩa từ (bảng trực quan, ngữ cảnh, đối chiếu so sánh với từ khác, giải nghĩa từng thành tố).	8	26,7
Bài tập hệ thống hóa vốn từ: Tìm từ cùng chủ đề; cùng lớp từ vựng; cùng từ loại, tiểu loại; cùng đặc điểm cấu tạo; Phân loại từ dựa vào nghĩa từ phân nhóm từ, dựa vào nghĩa của tiếng.	5	16,7
Bài tập sử dụng từ: bài tập điền từ, thay thế từ, tạo ngữ, dùng từ đặt câu, viết đoạn, chữa lỗi dùng từ.	11	36,7
Cả 3 ý kiến trên	6	20

Kết quả thống kê trên cho thấy, đa số HS làm sai nhiều ở dạng bài tập sử dụng từ: Bài tập điền từ, thay thế từ, tạo ngữ, dùng từ đặt câu, viết đoạn, chữa lỗi dùng từ. Đây là dạng bài có mức độ nhận thức, vận dụng cao. Ở dạng bài này, HS nhận biết từ ngữ, hiểu nghĩa và vận dụng tạo lập văn bản. Trong dạy học đây là dạng bài tập đòi hỏi học sinh tập trung tư duy, sử dụng các kĩ năng. Một số học sinh trung bình, yếu sẽ cảm thấy rất khó khăn khi thực hiện bài tập ở thang độ vận dụng này.

3.3. Thực trạng dạy học từ Hán Việt

Trước hết chúng tôi đặt câu hỏi để kiểm tra hiểu biết của GV về từ Hán Việt qua câu: “Thầy/cô hiểu như thế nào là từ Hán Việt?”. Kết quả là, chỉ có 30,3% GV được hỏi trả lời chính xác từ Hán Việt là từ có nguồn gốc từ tiếng Hán đọc theo âm Hán Việt, được du nhập vào tiếng Việt và chịu sự chi phối của các quy luật ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng-ngữ nghĩa của tiếng Việt. Kết quả khảo sát cho thấy, tỉ lệ GV trả lời chính xác cho câu hỏi này không cao bởi thực tế trong dạy học ở TH không dạy khái niệm từ Hán Việt, cho dù GV có trình độ đại học cũng không hẳn nắm rõ khái niệm này, thậm chí nhiều GV vẫn không phân biệt đâu là từ Hán Việt và đâu là từ thuần Việt. Vì vậy, trong quá trình dạy học GV đã bộc lộ những lúng túng khi giải nghĩa từ Hán Việt, mở rộng từ Hán Việt cho HS.

Bảng 2. Hiểu biết của giáo viên về từ Hán Việt

Ý kiến của giáo viên	Số câu được chọn	Tỉ lệ %
a. Là từ đối chiếu được về nghĩa với từ thuần Việt	1	3,3
b. Là từ có nguồn gốc từ tiếng Hán đọc theo âm Hán Việt	10	30,3
c. Là từ tiếng Việt vay mượn gốc Hán	19	63,3
d. Là từ đọc theo âm Hán Việt	0	0

Về ý kiến nhận xét về mức độ hiểu nghĩa các từ Hán Việt của đa số HS sau khi hoàn thành các bài tập, chỉ có 10% GV được khảo sát trả lời HS vận dụng được các từ ngữ đã học vào các hoạt động nói, viết. Hiểu mơ hồ (chiếm 13,3%), hiểu và tìm được các từ ngữ theo cấu tạo, chủ điểm (chiếm 30%). Điều này cho thấy chất lượng dạy học Mở rộng vốn từ hiện nay chưa cao. Phần lớn HS làm sai ở các dạng bài: bài tập sử dụng từ (chiếm 36,7%), bài tập giải nghĩa từ (chiếm 26,6%), hệ thống hoá vốn từ

(chiếm 16,7%), sai ở tất cả các dạng bài (chiếm 20%). Như vậy khả năng làm bài tập của HS chưa tốt. Từ đó, có những HS không thích tiết Mở rộng vốn từ, số còn lại là thích nhưng trên một số dạng bài nhất định trong các bài của một tiết học, nhất là những bài tập giúp HS hiểu thấu đáo hơn các từ mà HS đã biết.

Giải thích từ Hán Việt là một việc làm thường xuyên trong tiết dạy, theo ý kiến của đại đa số GV (chiếm 96,7%) vì tâm lý thích tìm hiểu của một số HS khá, giỏi; 3,3% còn lại có ý kiến là không phải giải thích tất cả, còn tùy thuộc vào bài, tần số xuất hiện của từ. Nhưng các GV được hỏi khẳng định rằng, nếu HS hỏi thì GV sẽ phải giải thích nghĩa cho các em. Khi xuất hiện các tình huống khó, đôi lúc GV còn phân vân chưa tự tin hoặc cảm thấy mình giải thích nghĩa chưa thỏa đáng, do những dạng bài tập cho yếu tố có tính năng sản sinh cao tạo thành từ ngữ có nghĩa khác nhau, trong khi SGK hay sách thiết kế chỉ gợi mở giới hạn phần nào chưa dự trù trước được những từ mà HS tìm được. Những trường hợp như thế để giải thích nghĩa phụ thuộc vào vốn hiểu biết, khả năng tìm tòi chuẩn bị của GV. Nếu trường hợp từ mà HS tìm được có yếu tố mới mà cả từ hay yếu tố mới khó giải nghĩa thì việc tìm chọn từ đồng nghĩa với từ đó được nhiều GV lựa chọn. Qua thực tế trên, GV cần phải thường xuyên trau dồi, nâng cao kiến thức về từ Hán Việt. Chú ý nhiều đến các nghĩa khác nhau của những yếu tố Hán Việt đa nghĩa, ý thức tìm nhớ trong vốn từ của mình những yếu tố có thể ghép trước hoặc sau các yếu tố đa nghĩa, rồi đặt chúng trong câu, sẽ góp phần không nhỏ vào việc nâng cao kiến thức về vốn từ Hán Việt phục vụ giảng dạy. Ngoài ra, trước khi giải nghĩa GV cũng nên tạo điều kiện cho HS tập giải nghĩa trước theo sự hiểu biết của mình để rèn khả năng diễn đạt giúp các em khắc sâu nghĩa từ sau khi GV cung cấp nghĩa cụ thể, đầy đủ.

PP giảng dạy được coi như là con đường mà GV vạch ra để dẫn dắt HS hướng đến. Trang bị kiến thức là việc làm cần thiết của mỗi GV, nhưng do điều kiện mà mỗi GV có những cách chọn lựa riêng. Để tìm hiểu từ Hán Việt trong dạy học tiếng Việt, 26,7% GV trả lời chủ yếu khai thác cái có sẵn từ SGK, 26,7% GV xem thêm các tài liệu tham khảo (các loại từ điển) và tìm hiểu thêm trên mạng internet là 46,7%.

Trong lí luận dạy học, GV cần phải kết hợp nhiều PP khác nhau để đạt được hiệu quả. Chúng tôi đưa ra 3 PP dạy học đặc trưng của tiết Mở rộng vốn từ cho GV lớp 5 lựa chọn, với kết quả là 44,4% GV chọn PP luyện tập thực hành, PP sử dụng nhiều trong tiết Mở rộng vốn từ. Kết quả thống kê cũng cho thấy, còn nhiều GV chọn PP giải nghĩa từ và Mở rộng vốn từ, nhưng hai PP này phải dựa trên hệ thống bài tập mới thực sự phát huy hiệu quả. Nếu sử dụng chúng một cách độc lập dễ gây hiện tượng dàn trải kiến thức, vốn từ mà HS tiếp thu chỉ tính trên số lượng khó kiểm định được chất lượng. Chính vì kết quả này nên khi được hỏi nên sử dụng PP dạy học nào để giúp HS hiểu được giá trị của việc sử dụng từ Hán Việt trong tiếng Việt thì GV đánh đồng với những PP mà mình sử dụng nhiều, đó là: PP luyện tập thực hành (chiếm 66,7%) và PP giải nghĩa từ (chiếm 33,3%). Điều này chứng tỏ đa số GV cũng đã xác định được những PP đặc trưng cho phân môn Luyện từ và câu.

4. Kết luận

Kết quả khảo sát bằng bảng hỏi và qua các tiết dự giờ của GV cho thấy, một số GV do hạn chế về kiến thức nên chất lượng tiết dạy chưa đạt kết quả cao. Mặc dầu, GV đã xác định đúng mục tiêu bài dạy, sử dụng đa dạng các PP và hình thức dạy học phát huy tính tích cực học tập của HS. GV sử dụng các đồ dùng là tranh, ảnh minh họa cho bài, SGK, bảng phụ, máy chiếu lồng ghép vào quá trình giảng dạy, song GV chưa khai thác hết nội dung, tác dụng của đồ dùng dạy học. Đối với những tiết dạy không sử dụng giáo án điện tử, thời lượng ít nên GV chỉ giải quyết các bài tập của SGK.

Việc sử dụng hệ thống bài tập trong dạy học Mở rộng vốn từ lớp 5 còn hạn chế, GV chưa chú ý tới một số đặc trưng của phân môn Luyện từ và câu là giúp HS phát triển, Mở rộng vốn từ, có ý thức và kĩ năng hiểu từ, dùng từ nói chung và từ Hán Việt nói riêng trong hoạt động giao tiếp. Vì vậy, trong quá trình giảng dạy GV cần hiểu các từ trong một chủ đề hay một trường từ vựng ngữ nghĩa là không hạn chế, vốn từ tiềm tàng của mỗi HS không đồng đều và không hoàn toàn giống nhau. GV cần dựa vào những từ cho sẵn này để khai thác tối đa tiềm năng ngôn ngữ của HS. GV cần hiểu rằng nghĩa từ là sự phản ánh khách quan thực tế muôn màu, muôn vẻ của các sự vật, hiện tượng có trong đời sống xã hội, cần tích lũy thật nhiều tri thức bách khoa vận dụng vào quá trình giải nghĩa của từ.

Mặc dầu GV cũng đã nhận thấy vai trò và tầm quan trọng của dạy học từ Hán Việt, song một số GV khả năng hiểu biết về từ ngữ Hán Việt còn hạn chế nên khi giải thích nghĩa của từ Hán Việt trong phần Mở rộng vốn từ, phần môn Luyện từ và câu thì GV rất lúng túng, sợ mất thời gian hoặc ngại không dám giải thích do không hiểu đúng nghĩa của từ ngữ và dụng ý nghệ thuật của tác giả dẫn đến giải thích sai. Phần lớn GV TH còn gặp khó khăn khi dạy tiết Mở rộng vốn từ, đặc biệt là lớp từ Hán Việt. Kiến thức ngôn ngữ, đặc biệt là kiến thức về từ Hán Việt của GV chưa đáp ứng yêu cầu hướng dẫn HS giải nghĩa, mở rộng, phát triển vốn từ, làm bài tập nên chất lượng dạy học cũng chưa được hiệu quả như mong muốn. Quá trình đứng lớp còn bộc lộ về lúng túng, mắc những thiếu sót khi hướng dẫn HS làm bài tập. Hình thức tổ chức tiết dạy đơn điệu vì phụ thuộc nhiều vào sách GV nên ít sáng tạo, chưa cuốn hút HS. Bài dạy chưa sinh động, hạn chế về đồ dùng dạy học, tài liệu phục vụ dạy học chủ yếu là SGK và sách GV.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Anh Đào (2000), "Dạy yếu tố Hán Việt cho học sinh". Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 10.
2. Cao Xuân Hạo (2001), *Tiếng Việt - Văn Việt - Người Việt*. Hồ Chí Minh. Nxb Trẻ.
3. Đặng Đức Siêu (2001), *Dạy và học từ Hán Việt ở trường phổ thông*. Hà Nội. Nxb Giáo dục.
4. Hoàng Phê (2009), *Từ điển tiếng Việt*. Trung tâm Từ điển học. Nxb Đà Nẵng.
5. Hoàng Quốc (2014), *Thực trạng hiểu và sử dụng từ Hán Việt của học sinh THPT trên địa bàn tỉnh An Giang*. Đề tài NCKH cấp Trường, mã số: 13.03.SP. Trường Đại học An Giang (Đã nghiệm thu).
6. H. Maspéro (1912), *Études sur la phonétique historique de la langue Annamite, les initiales*. Befeo, XII. No.1, pp.1-127.
7. Lê Xuân Thai (1990), Xung quanh vấn đề dạy và học từ Hán Việt. *T/c Ngôn ngữ*, số 4.
8. Lê Xuân Thai (2005), *Từ Hán Việt và việc giảng dạy từ Hán Việt*. Hà Nội: NXB Giáo dục.
9. Nguyễn Đức Tồn (2001), Cách nhận diện và phân biệt từ thuần Việt với từ Hán Việt. Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 2.
10. Nguyễn Lân (2002), *Từ điển từ và ngữ Hán Việt*. Hà Nội: NXB Từ điển bách khoa.
11. Nguyễn Ngọc San (1994), "Từ Hán Việt nhìn từ góc độ lịch sử". Tạp chí *Hán Nôm*, số 2.
12. Nguyễn Thị Tuyết Nhung (2011), *Vấn đề sử dụng từ Hán Việt của học sinh trung học phổ thông: Thực trạng và giải pháp*. Luận văn Thạc sĩ khoa học giáo dục, Trường Đại học Cần Thơ.
13. Nguyễn Văn Khang (1994), "Từ Hán Việt và vấn đề dạy học từ Hán Việt trong nhà trường phổ thông". Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 1.
14. Nguyễn Văn Khang (2007), *Từ ngoại lai trong tiếng Việt*. Hà Nội. Nxb Giáo dục.
15. Phan Ngọc (2000), *Mẹo giải nghĩa từ Hán Việt và chữa lỗi chính tả*. Hà Nội. Nxb Thanh Niên.

Teachers awareness on developing Sino-Vietnamese words for grade 5 students in Ho Chi Minh city today

Abstract: The article surveys on 30 teachers of 06 primary schools in Ho Chi Minh City to evaluate the teachers' understanding of Sino-Vietnamese words, the practice of teaching Sino-Vietnamese words; learning ability and attitudes of students. The research results help teachers to find appropriate solutions to improve the quality of teaching Vietnamese in general and Sino-Vietnamese words in particular for students and it's also serve as the basis for building a system of exercises to develop Sino-Vietnamese words for primary school students in the direction of capacity development.

Key words: Teachers; 5th graders; expanding vocabulary; awareness; Sino-Vietnamese words.